

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 418/ 2025/HNGĐ - ST

Ngày: 31-12- 2025

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – Đ À NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lương Thị Anh

- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Văn Dũng

Ông Huỳnh Bá Công

- *Thư ký phiên tòa:* Trương Ngọc Thảo Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2- Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 192/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, nuôi con chung ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 163/2025/QĐST - HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 163 ngày 26 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1991.CCCD: 049191015937, ngày cấp: 22/09/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính và Trật tự xã hội. Địa chỉ thường trú: Thôn N, xã P, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ liên hệ: B2.108 Lô E, Tổ B, phường N, thành phố Đà Nẵng. Bà N có mặt

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1990.CCCD: 040090041332, ngày cấp: 11/08/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính và Trật tự xã hội. Địa chỉ thường trú: Xóm T, xã Q, tỉnh Nghệ An. Địa chỉ liên hệ: B2.108 Lô E, Tổ B, phường N, thành phố Đà Nẵng. Ông H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện gửi đến Toà án và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H kết hôn vào năm 2024 tại UBND xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam, nay là xã P, TP.Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống giữa bà N và ông H phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông H không có tình cảm với con riêng của bà, không thông cảm chia sẻ cho bà cũng như con của riêng của bà nên khiến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, ảnh hưởng đến tinh thần, công việc của bà. Hiện nay vợ chồng đã sống mỗi

người mỗi nơi, nay bà N xác định tình cảm không còn yêu thương ông H nữa, nguyện vọng xin được ly hôn .

- Về quan hệ con chung: Bà N và ông Nguyễn Văn H có 01 con chung là: Nguyễn Ánh D, sinh ngày 30/11/2024. Ly hôn bà N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con và yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung là 2.500.000 đồng/tháng đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn Ông Nguyễn Văn H vắng mặt không có ý kiến tại hồ sơ.

* Tại phiên tòa hôm nay vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án gồm:

1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS. Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng theo quy định của BLTTDS.

- Việc thu thập chứng cứ: Về cơ bản việc thu thập chứng cứ đảm bảo theo đúng Điều 95 BLTTDS.

- Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho VKS và người tham gia tố tụng theo đúng quy định tại Điều 170, 171, 177, 178, 203, 205, 210 BLTTDS.

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử Tòa án thực hiện đảm bảo theo quy định tại Điều 203 BLTTDS.

* Việc tuân theo pháp luật của HĐXX, Thư ký tại phiên tòa:

Tại phiên Tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện nguyên tắc xét xử, thủ tục phiên tòa sơ thẩm theo đúng quy định tại chương II, chương XIV BLTTDS. Thư ký được phân công đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 51 BLTTDS.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án:

Từ khi thụ lý cho đến thời điểm này, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS, bị đơn không chấp hành đúng.

Căn cứ vào Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 , 84 và Điều 110 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam;

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Văn H.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn ông Nguyễn Văn H.

Về con chung: Giao con Nguyễn Ánh D, sinh ngày 30/11/2024 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, ông H phải cấp dưỡng nuôi con cho bà N mỗi tháng 2.500.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án(31.12.2025) cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết, tranh chấp ly hôn và nuôi con chung giữa ông bà thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ông Nguyễn Văn H (là bị đơn trong vụ án, không có yêu cầu phản tố) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H, kết hôn vào năm 2024 tại UBND xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam, nay là xã P, TP.Đà Nẵng. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách và quan điểm sống không phù hợp nhau dẫn đến không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Mặt khác bà N cho rằng trong cuộc sống ông H không thông cảm chia sẻ và không có tình cảm với con riêng của bà. Nay vợ chồng không còn sống cùng nhau và xác định không còn tình cảm với ông H nữa và xin ly hôn.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà N thì thấy: Hạnh phúc gia đình chỉ thực sự đạt được khi cả vợ chồng cùng có niềm tin và tình yêu, sự thông cảm và chia sẻ cùng nhau trong cuộc sống nhưng đến nay cả hai ông bà đã không còn giữ được điều này. Hiện nay vợ chồng đã tự sống ly thân nhau càng tạo thêm rạn nứt tình cảm vợ chồng có nín kéo cũng không đem lại kết quả gì.

[5] Đối với ông H tòa án đã triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng ông đều vắng mặt thể hiện ý thức không chấp hành pháp luật cũng như bỏ mặc việc nín kéo đối với chính cuộc hôn nhân của mình. Xét thấy mâu thuẫn của bà N ông H đã thật sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N đối với ông H là phù hợp với điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về con chung: Bà N và ông H Có 01 con chung Nguyễn Ánh D, sinh ngày 30/11/2024. Ly hôn bà N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến

tuổi trưởng thành và yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung là 2.500.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi.

Xét thấy việc chăm sóc, nuôi dưỡng con cái là quyền và nghĩa vụ của cả cha và mẹ. Tuy nhiên, việc giao con chung cho ai trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Hiện cháu D còn quá nhỏ, mới được 01 tuổi cần sự chăm sóc của người mẹ trực tiếp. Do vậy cần giao cháu D cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông H cấp dưỡng nuôi con chung là 2.500.000 đồng/tháng đến khi cháu D đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật HN&GD.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

[8] Án phí HNGĐ sơ thẩm: 300.000đ bà Nguyễn Thị N phải chịu được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành thành phố Đà Nẵng theo biên lai thu số 0002702 ngày 02 tháng 10 năm 2025.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 , 84 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, nuôi con chung ” của Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Văn H .

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn ông Nguyễn Văn H .

2. Về con chung: Giao con Nguyễn Ánh D, sinh ngày 30/11/2024 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, ông H phải cấp dưỡng nuôi con cho bà N mỗi tháng 2.500.000đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án (31.12.2025) cho đến khi con đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

4. Án phí HNGĐ sơ thẩm: 300.000đ bà Nguyễn Thị N phải chịu được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành thành phố Đà Nẵng theo biên lai thu số 0002702 ngày 02 tháng 10 năm 2025. Án phí cấp dưỡng nuôi con ông H phải chịu.

Các bên vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích chung của con các bên có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án .

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các điều 6,7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện KSND khu vực 2- ĐN
- Thi hành án dân sự TPĐN
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

đã ký

Lương Thị Anh